Vietcombank

Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025
đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN"), Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022, Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023, Quyết định số 1016/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2024, Quyết định 85/QĐ-TTGSNH1 ngày 21 tháng 2 năm 2025 và Quyết định số 1937/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Hội đồng Quản trị (HĐQT) trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2024
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2025
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023
Ông Shojiro Mizoguchi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Kohei Matsuoka	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Bà Hoàng Thanh Nhàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Vũ Viết Ngoạn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Lê Quang Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2025
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022
	Giám đốc Khối Dữ liệu	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 7 năm 2025
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Ông Hồ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Tuân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2025
Ông Shojiro Mizoguchi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Hồng Quang	Giám đốc Khối Nhân sự	Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 11 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Giám đốc Khối Pháp chế và Tuân thủ	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023
Bà Đoàn Hồng Nhung	Giám đốc Khối Bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2023

Ban Kiểm soát trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Bà Đinh Thị Thái	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Bà Trần Mỹ Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Trương Thị Diệu Quế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Trịnh Ngọc An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Sỹ Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Kế toán trưởng	Bà La Thị Hồng Minh	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023
Đại diện theo pháp luật	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024 Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chức danh: Chủ tịch HĐQT
Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính	Từ ngày 23 tháng 1 năm 2025 Ông Lê Hoàng Tùng	Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải	Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**14.790.170**	**14.268.064**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**		**37.686.004**	**49.340.493**
III	**Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác**		**432.536.864**	**389.951.898**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		426.017.341	384.031.890
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		6.519.523	6.920.008
3	Dự phòng rủi ro		-	(1.000.000)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**4**	**7.992.828**	**4.876.237**
1	Chứng khoán kinh doanh		8.031.786	4.908.527
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(38.958)	(32.290)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**		-	**1.314.434**
VI	**Cho vay khách hàng**		**1.522.462.472**	**1.418.015.724**
1	Cho vay khách hàng	5	1.555.769.476	1.449.198.899
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(33.307.004)	(31.183.175)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**7**	**162.434.366**	**167.383.349**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		128.742.046	86.799.901
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		33.936.124	80.829.540
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(243.804)	(246.092)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**		**2.314.396**	**2.228.098**
1	Vốn góp liên doanh	8(a)	844.941	763.736
2	Đầu tư vào công ty liên kết	8(b)	15.533	10.440
3	Đầu tư dài hạn khác		1.528.922	1.528.922
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(75.000)	(75.000)
IX	**Tài sản cố định**		**7.967.792**	**8.092.877**
1	Tài sản cố định hữu hình		5.487.426	5.530.579
a	*Nguyên giá*		*16.186.571*	*15.808.302*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(10.699.145)*	*(10.277.723)*
2	Tài sản cố định vô hình		2.480.366	2.562.298
a	*Nguyên giá*		*5.077.620*	*5.072.735*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(2.597.254)*	*(2.510.437)*
X	**Tài sản Có khác**		**29.756.206**	**30.402.348**
1	Các khoản phải thu		16.925.038	14.040.294
2	Các khoản lãi, phí phải thu		8.785.063	8.868.303
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		994.006	991.748
4	Tài sản Có khác		3.066.526	6.516.040
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(14.427)	(14.037)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**2.217.941.098**	**2.085.873.522**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

		Thuyết minh	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**		**99.737.152**	**78.237.337**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	9	99.737.152	78.237.337
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**10**	**259.086.054**	**234.533.958**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		248.482.442	223.171.381
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		10.603.612	11.362.577
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**11**	**1.586.682.675**	**1.514.664.850**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ**		**47.261**	**-**
V	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		**2**	**529**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**12**	**24.165.140**	**24.125.059**
VII	**Các khoản nợ khác**		**34.473.392**	**38.102.621**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		13.656.144	13.990.276
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	13	20.817.248	24.112.345
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**2.004.191.676**	**1.889.664.354**
VIII	**Vốn và các quỹ**			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		89.361.977	61.696.139
a	*Vốn điều lệ*		*83.556.751*	*55.890.913*
b	*Thặng dư vốn cổ phần*		*4.995.389*	*4.995.389*
c	*Vốn khác*		*809.837*	*809.837*
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		37.060.591	37.052.974
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(926.111)	(968.292)
4	Lợi nhuận chưa phân phối		88.145.614	98.332.086
a	*Lợi nhuận để lại năm trước*		*70.617.500*	*74.498.539*
b	*Lợi nhuận năm nay*		*17.528.114*	*23.833.547*
5	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		107.351	96.261
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**14**	**213.749.422**	**196.209.168**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**2.217.941.098**	**2.085.873.522**

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	Thuyết minh	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
1	Bảo lãnh vay vốn		2.177.533	286.899
2	Cam kết giao dịch hối đoái		237.798.013	345.715.424
	Cam kết mua ngoại tệ		*2.286.862*	*2.420.843*
	Cam kết bán ngoại tệ		*2.285.717*	*2.429.276*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*233.225.434*	*340.865.305*
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		55.121.669	49.750.002
4	Bảo lãnh khác		76.327.515	58.052.470
5	Cam kết khác		26.198.678	34.816.276
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	26	3.243.508	2.788.354
7	Nợ khó đòi đã xử lý	27	75.010.034	74.144.216
8	Tài sản và chứng từ khác	28	628.459.799	534.590.122

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà La Thị Hồng Minh	Ông Lê Hoàng Tùng
Phó phòng Chính sách Tài chính Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

		Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã soát xét)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	16	25.224.403	22.862.707	49.799.307	46.882.367
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	17	(11.064.211)	(8.954.996)	(21.951.962)	(18.896.600)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**14.160.192**	**13.907.711**	**27.847.345**	**27.985.767**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.810.503	3.329.645	5.538.023	6.510.413
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.949.559)	(1.830.691)	(3.871.115)	(3.569.895)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**860.944**	**1.498.954**	**1.666.908**	**2.940.518**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**1.635.290**	**1.160.896**	**3.659.230**	**2.358.527**
IV	**(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**18**	**(2.625)**	**(1.324)**	**33.863**	**21.503**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**		**3.616**	**1.854**	**3.616**	**1.854**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.415.156	841.663	2.432.205	1.731.490
6	Chi phí hoạt động khác		(262.228)	(817.277)	(616.399)	(1.199.057)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**1.152.928**	**24.386**	**1.815.806**	**532.433**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**19**	**57.892**	**159.132**	**106.195**	**191.405**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**20**	**(6.024.732)**	**(5.121.793)**	**(11.677.169)**	**(10.175.742)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**11.843.505**	**11.629.816**	**23.455.794**	**23.856.265**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(809.590)**	**(1.513.541)**	**(1.561.946)**	**(3.021.751)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**11.033.915**	**10.116.275**	**21.893.848**	**20.834.514**

		Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã soát xét)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(2.198.412)	(1.992.320)	(4.357.011)	(4.125.901)
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		1.868	754	2.260	2.089
XI	**Chi phí thuế TNDN**		**(2.196.544)**	**(1.991.566)**	**(4.354.751)**	**(4.123.812)**
XII	**Lợi nhuận sau thuế**		**8.837.371**	**8.124.709**	**17.539.097**	**16.710.702**
XIII	**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**		**(5.486)**	**(5.295)**	**(10.983)**	**(11.292)**
XIV	**Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Ngân hàng**		**8.831.885**	**8.119.414**	**17.528.114**	**16.699.410**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (*)**	**15**	**1.057**	**972**	**2.098**	**1.999**

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu Quý 2 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024 do thay đổi về số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (xem Thuyết minh số 15).

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà La Thị Hồng Minh	Ông Lê Hoàng Tùng
Phó phòng Chính sách Tài chính Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

		Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND (đã soát xét)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		50.041.309	47.566.631
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(22.297.307)	(24.786.041)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.615.294	2.100.968
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		888.740	1.823.343
5	Chi phí khác		(155.562)	(846.551)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.966.222	1.375.157
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(12.485.745)	(9.802.641)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(6.524.464)	(6.786.565)
	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**13.048.487**	**10.644.301**
	(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(6.802.849)	5.377.160
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.560.883	(21.050.508)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1.314.434	(510.955)
12	Các khoản cho vay khách hàng		(106.570.577)	(99.286.292)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất		(443.445)	(1.481.230)
14	Tài sản hoạt động khác		317.138	4.120.496
	Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		21.499.815	65.316.882
16	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác		24.552.096	4.798.762
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng		72.017.825	(21.014.179)
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá		40.019	6.988.779
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(527)	(359)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		47.261	(117.752)
21	Công nợ hoạt động khác		4.915.691	5.024.463
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(1.759.544)	(1.582.925)
I	**Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động kinh doanh**		**24.736.707**	**(42.773.357)**

		Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND (đã soát xét)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định		(381.054)	(491.038)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5.432	3.982
3	Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(286)	(155)
4	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	747
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		21.806	125.700
II	**Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư**		**(354.102)**	**(360.764)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Cổ tức đã trả		-	-
III	**Tiền thuần từ hoạt động tài chính**		-	-
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**24.382.605**	**(43.134.121)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**21**	**430.614.185**	**372.818.730**
VI	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**21**	**454.996.790**	**329.684.609**

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà La Thị Hồng Minh	Ông Lê Hoàng Tùng
Phó phòng Chính sách Tài chính Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại Nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022, Quyết định số 1788/QĐ/NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023, Quyết định số 1016/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2024, Quyết định 85/QĐ-TTGSNH1 ngày 21 tháng 2 năm 2025 và Quyết định số 1937/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2025 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm kinh doanh vàng miếng, huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNNVN quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Căn cứ Quyết định số 1937/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2025 của NHNNVN sửa đổi nội dung về vốn điều lệ quy định tại Điều 2 Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng, theo đó vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 83.556.750.940.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	30/6/2025		31/12/2024 (đã kiểm toán)	
	Số cổ phiếu	**%**	**Số cổ phiếu**	**%**
Số cổ phần của Nhà nước	6.250.338.579	74,80%	4.180.828.481	74,80%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	1.253.366.534	15,00%	838.372.264	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	851.969.981	10,20%	569.890.517	10,20%
	8.355.675.094	**100%**	**5.589.091.262**	**100%**

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm ba mươi (130) chi nhánh trên toàn quốc, năm (5) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "Vietcombank".

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ngân hàng nhà nước	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được điều chỉnh lần gần đây nhất theo Giấy phép số 02/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần nhất ngày 4 tháng 1 năm 2024 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông ("Vinafico")	Giấy phép hoạt động số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền	87,5%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20 tháng 9 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 3 tháng 1 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Chuyển tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấp phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Lào cấp	Ngân hàng	100%
Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Ngoại thương Công nghệ số	Giấy phép thành lập số 0047/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 1993	Ngân hàng	100%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Vietcombank có 24.099 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 24.306 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1(d). Ngân hàng lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ("Thông tư 96") và Thông tư số 68/2024/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ("Thông tư 68"). Cũng theo quy định tại Thông tư 96 và Thông tư 68, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("Báo cáo tài chính riêng") phát hành ngày 30 tháng 7 năm 2025.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng ("TCTD") do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ tại ngày báo cáo.
Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VND, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo các tỷ giá giao ngay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá giao ngay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(e) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) *Công ty con*

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) *Công ty liên kết và công ty liên doanh*

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(g) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 31) và Nghị định 86/2024/NĐ-CP có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (Nghị định 86). Theo đó, Vietcombank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật, gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo thuyết minh được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

Theo Nghị định 86, kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, Vietcombank không trích lập dự phòng chung đối với các khoản sau:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng tại nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ phát sinh từ hoạt động quy định tại Khoản 2, Điều 3, Nghị định 86 giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

(h) Cho vay khách hàng

(i) *Dư nợ cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Đối với nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng do Ngân hàng phát hành, căn cứ theo quy định tại Thông tư 21/2024/TT-NHNN có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng, (Thông tư 21), khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, ngân hàng ghi nợ đối với khách hàng khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả và phải tính số dư nợ này vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

(ii) *Phân loại nợ*

Vietcombank thực hiện phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo Thông tư 31.

Theo Thông tư 31, Vietcombank tiếp tục thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHNNVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 31. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 31 khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Đồng thời, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ đối với khách hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ do gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3:

Vietcombank áp dụng Thông tư 53/2024/TT-NHNN ngày 04/12/2024 của NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh NHNNg cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 (Thông tư 53). Theo đó, Vietcombank xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc, lãi của khoản nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Vietcombank và đáp ứng các quy định sau đây:

- Khách hàng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa (sau đây gọi là 26 tỉnh, thành phố) gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, bao gồm: a) Khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố; b) Khách hàng là tổ chức (trừ khách hàng là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố.
- Có số dư nợ gốc phát sinh trước ngày 07/9/2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính.
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 07/9/2024 đến hết ngày 31/12/2025.
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, trả nợ đã thỏa thuận. Vietcombank được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 (mười) ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 07/9/2024 đến hết ngày 16/12/2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên theo quy định tại Thông tư này.
- Khách hàng được đánh giá là gặp khó khăn không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc, lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.
- Vietcombank không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật.
- Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện từ ngày Thông tư 53/2024/TT-NHNN có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31/12/2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
- Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31/12/2027.

(iii) *Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể*

Vietcombank thực hiện mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức

tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái theo Nghị định 86.

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro cụ thể phải trích đối với khách hàng được xác định dựa trên tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng/quý/đột xuất trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi khấu trừ của tài sản bảo đảm:

	Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3, Vietcombank thực hiện việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tuân thủ theo Quyết định số 1510/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 04/12/2024 (Quyết định 1510). Theo đó, đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Vietcombank xác định và ghi nhận 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Thông tư 53 và quyết định 1510).

(iv) *Dự phòng chung*

Theo quy định tại Nghị định 86, Vietcombank trích lập một khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng/quý/đột xuất của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

(v) *Xử lý nợ xấu*

Theo Thông tư 11, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(i) Các khoản đầu tư

(i) *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa,

dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 ("Thông tư 24").

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM và chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành tuân thủ theo Nghị định 86.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được.Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Theo Nghị định 86, Vietcombank thực hiện phân loại nợ nhưng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu TCTD và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(i) với các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp

chưa niêm yết. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Vietcombank khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Theo quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC, Ngân hàng dừng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương từ năm tài chính 2022.

(iii) *Góp vốn, đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

(j) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
• Máy móc, thiết bị	3-5 năm
• Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
• Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) *Quyền sử dụng đất*

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm (5) năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(ii) *Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác*

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 3 - 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(m) Tài sản Có khác

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như trình bày tại Thuyết minh 2(t), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

(n) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện ") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Vietcombank phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

(r) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ

đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93").

(s) Vốn và các quỹ

(i) *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iv) *Các quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng, Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank ("VCBL") và Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào ("VCB Lào") dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế riêng của mỗi đơn vị (không áp dụng việc trích quỹ này với VCB Lào). Theo quy định tại Nghị định 93, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế riêng của mỗi đơn vị. Nghị định 93 và các quy định của Lào không quy định về mức tối đa của quỹ này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Thành viên và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối.

(v) *Chênh lệch tỷ giá hối đoái*

Khoản mục này bao gồm các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang VND cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(t) Doanh thu và chi phí

(i) *Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(h). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) *Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức*

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.

(iii) *Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu*

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) *Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập từ hoạt động khác.

(u) Thuê tài sản

(i) *Đi thuê*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) *Cho thuê*

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự". Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 và Điều 10 của Thông tư 02 đến trước ngày 1 tháng 10 năm 2021.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Vietcombank;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Vietcombank;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Vietcombank;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Vietcombank.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(y) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) *Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

(iii) *Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt.Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 31, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(h)).

(z) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(aa) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Góp vốn, đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và

- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

c) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 24.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 24. Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	689.450	697.292
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	6.855.869	3.689.302
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	124.842	97.847
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	361.625	424.086
	8.031.786	**4.908.527**
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(38.958)	(32.290)
	7.992.828	**4.876.237**

5. Cho vay khách hàng

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	1.541.433.786	1.436.710.181
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	4.242.484	2.831.604
Cho thuê tài chính	7.304.948	7.073.712
Các khoản trả thay khách hàng	1.877.721	1.770.654
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	910.537	812.748
	1.555.769.476	**1.449.198.899**

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.536.316.950	1.431.299.668
Nợ cần chú ý	3.876.597	3.935.217
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.106.631	2.153.039
Nợ nghi ngờ	2.013.210	1.518.558
Nợ có khả năng mất vốn	11.456.088	10.292.417
	1.555.769.476	**1.449.198.899**

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ ngắn hạn	990.666.744	915.576.792
Nợ trung hạn	61.304.505	59.453.709
Nợ dài hạn	503.798.227	474.168.398
	1.555.769.476	**1.449.198.899**

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	11.480.359	10.687.999
Dự phòng cụ thể	21.826.645	20.495.176
	33.307.004	**31.183.175**

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	10.687.999	9.369.017
Trích lập dự phòng	791.055	1.319.289
Chênh lệch tỷ giá	1.305	(307)
Số dư cuối kỳ	**11.480.359**	**10.687.999**

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	20.495.176	19.312.790
Trích lập dự phòng	1.773.176	6.537.702
Xử lý các khoản nợ xấu bằng nguồn dự phòng	(443.445)	(5.358.023)
Chênh lệch tỷ giá	1.738	2.707
Số dư cuối kỳ	**21.826.645**	**20.495.176**

7. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	46.896.750	38.999.507
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	79.900.956	44.048.000
Chứng khoán nợ nước ngoài	1.944.340	3.752.394
	128.742.046	**86.799.901**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	18.513.123	44.748.703
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.669.843	25.687.225
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.852.501	9.157.500
Chứng khoán nợ nước ngoài	1.900.657	1.236.112
	33.936.124	**80.829.540**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(243.804)	(246.092)
Trong đó:		
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	*(65.053)*	*(67.341)*
Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	*(178.751)*	*(178.751)*
	33.692.320	**80.583.448**
	162.434.366	**167.383.349**

8. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365	606.904
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150	238.037
			545.515	**844.941**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365	537.445
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150	226.291
			545.515	**763.736**

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110	15.533
			11.110	**15.533**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110	10.440
			11.110	**10.440**

9. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	**473.877**	**587.278**
Vay theo hồ sơ tín dụng	440.907	535.580
Vay khác	32.970	51.698
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	**99.263.275**	**77.650.059**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.054.534	412.215
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	858.741	572.844
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	97.350.000	76.665.000
	99.737.152	**78.237.337**

10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	**248.482.442**	**223.171.381**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	101.729.007	91.537.365
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	47.002.853	30.019.317
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	98.900.000	100.428.396
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	850.582	1.186.303
Vay các tổ chức tín dụng khác	**10.603.612**	**11.362.577**
Vay bằng VND	8.843.897	8.010.000
Vay bằng ngoại tệ	1.759.715	3.352.577
	259.086.054	**234.533.958**

11. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	**551.900.677**	**529.738.285**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	448.637.955	431.258.868
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	103.262.722	98.479.417
Tiền gửi có kỳ hạn	**1.000.141.873**	**958.430.398**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	900.277.076	870.516.356
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	99.864.797	87.914.042
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**23.145.475**	**13.310.172**
Tiền gửi ký quỹ	**11.494.650**	**13.185.995**
	1.586.682.675	**1.514.664.850**

12. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	**14.560.115**	**14.520.115**
Ngắn hạn bằng VND	14.560.000	14.520.000
Trung hạn bằng VND	115	115
Kỳ phiếu, trái phiếu	**9.605.025**	**9.604.944**
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	31	31
Trung hạn bằng VND	2.000.000	2.000.000
Trung hạn bằng ngoại tệ	14	14
Dài hạn bằng VND	7.604.933	7.604.852
	24.165.140	**24.125.059**

13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ	4.215.917	5.675.129
Các khoản phải trả bên ngoài	13.491.441	13.618.090
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.109.890	4.819.126
	20.817.248	**24.112.345**

14. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ			Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
				Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ đầu tư phát triển*	Tổng cộng			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2025 (đã kiểm toán)	**55.890.913**	**4.995.389**	**809.837**	***14.092.273***	***21.603.058***	***1.357.643***	**37.052.974**	**(968.292)**	**98.332.086**	**96.261**	**196.209.168**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	17.528.114	10.983	17.539.097
Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn trong kỳ	27.665.838	-	-	-	-	-	-	-	(27.665.838)	-	-
Điều chỉnh theo Nghị quyết của Công ty con	-	-	-	(548)	*5.247*	*2.918*	7.617	-	(65.114)	(731)	(58.228)
Điều chỉnh công ty LDLK theo phương pháp vốn chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.908	-	1.908
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	42.181	-	838	43.019
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	14.458	-	14.458
Số dư tại ngày 30/6/2025	**83.556.751**	**4.995.389**	**809.837**	***14.091.725***	***21.608.305***	***1.360.561***	**37.060.591**	**(926.111)**	**88.145.614**	**107.351**	**213.749.422**

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	62.503.386	41.808.285
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	12.533.665	8.383.723
Cổ đông khác	8.519.700	5.698.905
	83.556.751	**55.890.913**

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2025		31/12/2024 (đã kiểm toán)	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	8.355.675.094	83.556.751	5.589.091.316	55.890.913
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.355.675.094	83.556.751	5.589.091.316	55.890.913
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.355.675.094	83.556.751	5.589.091.316	55.890.913

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND (đã soát xét)
Lợi nhuận thuần	17.528.114	16.699.410
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**17.528.114**	**16.699.410**

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/6/2025	Giai đoạn từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 (điều chỉnh lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	5.589.091.262	5.589.091.262
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ (*)	2.766.583.832	2.766.583.832
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	8.355.675.094	8.355.675.094

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30, nếu lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND	Giai đoạn từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND (điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.098	1.999

16. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND (đã soát xét)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	40.736.077	39.576.139
Thu nhập lãi tiền gửi	4.611.448	3.100.135
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	3.480.157	3.312.623
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*3.401.081*	*3.249.261*
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*79.076*	*63.362*
Thu từ cho thuê tài chính	265.637	246.093
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	316.238	227.679
Thu khác từ hoạt động tín dụng	389.750	419.698
	49.799.307	**46.882.367**

17. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND (đã soát xét)
Trả lãi tiền gửi	(21.026.955)	(17.690.657)
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(363.095)	(488.997)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(533.711)	(689.264)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(28.201)	(27.682)
	(21.951.962)	**(18.896.600)**

18. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND (đã soát xét)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	81.123	70.491
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(40.592)	(39.666)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(6.668)	(9.322)
	33.863	**21.503**

19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND (đã soát xét)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	21.806	125.700
- Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	*20.490*	*123.091*
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	*1.316*	*2.609*
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần	-	747
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	84.389	64.958
	106.195	**191.405**

20. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND (đã soát xét)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(171.510)	(150.333)
Chi phí cho nhân viên	(6.506.980)	(5.875.259)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*(5.998.427)*	*(5.438.399)*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*(482.756)*	*(430.073)*
- Chi trợ cấp	*(2.895)*	*(2.396)*
Chi về tài sản	(1.522.181)	(1.341.504)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	*(566.015)*	*(508.934)*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(2.903.808)	(2.284.165)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(525.764)	(477.239)
Chi phí hoạt động khác	(46.926)	(47.242)
	(11.677.169)	**(10.175.742)**

21. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	14.790.170	14.268.064
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	37.686.004	49.340.493
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	401.787.745	367.005.628
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	732.871	-
	454.996.790	**430.614.185**

22. Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Vietcombank có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND (đã soát xét)
Ngân hàng Nhà nước	Đại diện chủ sở hữu		
Thu lãi tiền gửi		66.265	54.795
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		8.563	13.657
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Chi phí lãi tiền gửi		2.459.421	195.646
Chi phí lãi tiền vay		6.644	9.128

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Vietcombank có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Đại diện chủ sở hữu		
Tiền gửi của Vietcombank tại NHNN		37.400.878	49.081.534
Tiền gửi và tiền vay của Vietcombank từ NHNN		473.877	587.278
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Tiền gửi tại Vietcombank		99.263.275	77.650.059
Vay Bộ tài chính		469.474	517.419
Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát	Bên liên quan		
Tiền gửi của Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại Ngân hàng		81.179	83.995
Dư nợ thẻ tín dụng tại Ngân hàng của Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát		1.483	1.062

23. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

		Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/6/2025					
		Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung &Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	66.861.063	10.168.154	31.236.816	105.033	(58.571.759)	49.799.307
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(55.135.890)	(6.143.860)	(19.197.717)	(46.254)	58.571.759	(21.951.962)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**11.725.173**	**4.024.294**	**12.039.099**	**58.779**	**-**	**27.847.345**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.431.448	418.567	1.725.454	52.423	(89.869)	5.538.023
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(3.786.226)	(20.790)	(60.160)	(15.860)	11.921	(3.871.115)
II	**(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**(354.778)**	**397.777**	**1.665.294**	**36.563**	**(77.948)**	**1.666.908**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**3.250.459**	**69.842**	**329.764**	**10.017**	**(852)**	**3.659.230**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**33.863**	**-**	**-**	**-**	**-**	**33.863**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**3.616**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.616**
5	Thu nhập hoạt động khác	893.409	291.121	1.245.912	1.763	-	2.432.205
6	Chi phí hoạt động khác	(510.690)	(30.519)	(75.190)	-	-	(616.399)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**382.719**	**260.602**	**1.170.722**	**1.763**	**-**	**1.815.806**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**106.195**	**-**	**-**	**-**	**-**	**106.195**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**(8.062.346)**	**(969.384)**	**(2.670.667)**	**(52.719)**	**77.947**	**(11.677.169)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**7.084.901**	**3.783.131**	**12.534.212**	**54.403**	**(853)**	**23.455.794**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**249.664**	**(467.496)**	**(1.356.137)**	**12.023**	**-**	**(1.561.946)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**7.334.565**	**3.315.635**	**11.178.075**	**66.426**	**(853)**	**21.893.848**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.447.934)	(663.127)	(2.235.626)	(10.324)	-	(4.357.011)
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	2.260	-	-	-	-	2.260
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**(1.445.674)**	**(663.127)**	**(2.235.626)**	**(10.324)**	**-**	**(4.354.751)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**5.888.891**	**2.652.508**	**8.942.449**	**56.102**	**(853)**	**17.539.097**

(*) Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, Trụ Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

		Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/6/2025					
		Ngân hàng Triệu VND	Tài chính phi ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Khác Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	107.403.374	406.135	518.488	43.069	(58.571.759)	49.799.307
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(80.063.313)	(236.851)	(210.223)	(13.334)	58.571.759	(21.951.962)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**27.340.061**	**169.284**	**308.265**	**29.735**	**-**	**27.847.345**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.300.583	4.135	182.280	140.894	(89.869)	5.538.023
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(3.793.419)	(1.448)	(52.435)	(35.734)	11.921	(3.871.115)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**1.507.164**	**2.687**	**129.845**	**105.160**	**(77.948)**	**1.666.908**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**3.651.467**	**2.739**	**-**	**5.876**	**(852)**	**3.659.230**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**626**	**-**	**33.237**	**-**	**-**	**33.863**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**3.616**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.616**
5	Thu nhập hoạt động khác	2.425.040	6.318	22	825	-	2.432.205
6	Chi phí hoạt động khác	(616.386)	-	(10)	(3)	-	(616.399)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**1.808.654**	**6.318**	**12**	**822**	**-**	**1.815.806**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**104.879**	**-**	**1.316**	**-**	**-**	**106.195**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**(11.460.908)**	**(47.940)**	**(183.600)**	**(62.668)**	**77.947**	**(11.677.169)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**22.955.559**	**133.088**	**289.075**	**78.925**	**(853)**	**23.455.794**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**(1.487.989)**	**(73.957)**	**-**	**-**	**-**	**(1.561.946)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**21.467.570**	**59.131**	**289.075**	**78.925**	**(853)**	**21.893.848**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.272.545)	(10.782)	(59.812)	(13.872)	-	(4.357.011)
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	2.260	-	-	2.260
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**(4.272.545)**	**(10.782)**	**(57.552)**	**(13.872)**	**-**	**(4.354.751)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**17.195.025**	**48.349**	**231.523**	**65.053**	**(853)**	**17.539.097**

24. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

		Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
		Kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Hạch toán theo giá trị phân bổ*	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	Tài sản tài chính							
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	14.790.170	-	-	14.790.170	14.790.170
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	37.686.004	-	-	37.686.004	37.686.004
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	432.536.864	-	-	432.536.864	*
IV	Chứng khoán kinh doanh	8.031.786	-	-	-	-	8.031.786	*
VI	Cho vay khách hàng	-	-	1.555.769.476	-	-	1.555.769.476	*
VII	Chứng khoán đầu tư	-	33.936.124	-	128.742.046	-	162.678.170	*
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.528.922	-	1.528.922	*
IX	Tài sản tài chính khác	-	-	18.590.742	-	-	18.590.742	*
		8.031.786	**33.936.124**	**2.059.373.256**	**130.270.968**	**-**	**2.231.612.134**	
	Nợ phải trả tài chính							
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	358.823.206	358.823.206	*
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.586.682.675	1.586.682.675	*
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	47.261	-	-	-	-	47.261	
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2	2	*
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	24.165.140	24.165.140	*
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	24.047.593	24.047.593	*
		47.261	**-**	**-**	**-**	**1.993.718.616**	**1.993.765.877**	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản nợ - Tài sản có ("ALCO") là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 11 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	**432.536.864**	**-**	**-**	**432.536.864**
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	426.017.341	-	-	426.017.341
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.519.523	-	-	6.519.523
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	**1.507.919.642**	**19.431.207**	**28.418.627**	**1.555.769.476**
Chứng khoán đầu tư – gộp	**162.499.419**	**-**	**178.751**	**162.678.170**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	128.742.046	-	-	128.742.046
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	33.757.373	-	178.751	33.936.124
Tài sản Có khác	**18.590.732**	**-**	**10**	**18.590.742**
	2.121.546.657	**19.431.207**	**28.597.388**	**2.169.575.252**

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi	287.918.395	255.957.949
Giấy tờ có giá	55.750.458	54.952.166
Bất động sản	1.738.179.990	1.732.593.614
Tài sản thế chấp khác	525.905.339	332.046.536
	2.607.754.182	**2.375.550.265**

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank.

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản Có khác) được xếp vào nhóm các khoản mục "Không chịu lãi";
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào thang kỳ hạn tương ứng với thời gian nắm giữ trung bình của chứng khoán kinh doanh trong vòng 3 năm tài chính liền kề;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ khác được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

		Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	14.790.170	-	-	-	-	-	-	14.790.170
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	37.686.004	-	-	-	-	-	37.686.004
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	35.324	371.678.193	28.834.404	3.416.961	28.571.982	-	-	432.536.864
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	486.467	7.545.319	-	-	-	-	-	8.031.786
VI	Cho vay khách hàng – gộp	35.051.097	-	280.243.690	521.096.378	390.021.483	159.093.976	169.797.637	465.215	1.555.769.476
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	14.038.749	15.600.133	22.351.083	36.580.912	45.755.035	28.352.258	162.678.170
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	2.389.396	-	-	-	-	-	-	2.389.396
IX	Tài sản cố định	-	7.967.792	-	-	-	-	-	-	7.967.792
X	Tài sản Có khác – gộp	-	29.770.633	-	-	-	-	-	-	29.770.633
	Tổng tài sản	**35.051.097**	**55.439.782**	**711.191.955**	**565.530.915**	**415.789.527**	**224.246.870**	**215.552.672**	**28.817.473**	**2.251.620.291**
	Nợ phải trả									
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	328.737.872	28.599.837	1.034.221	451.276	-	-	358.823.206
II	Tiền gửi của khách hàng	-	161.302	787.276.409	218.633.228	232.036.084	342.309.822	6.241.661	24.169	1.586.682.675
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	47.261	-	-	-	-	-	-	47.261
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2	-	-	-	-	-	2
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.550.000	4.250.140	5.000.000	10.000.000	2.000.000	1.365.000	24.165.140
VI	Các khoản nợ khác	-	34.003.918	-	469.474	-	-	-	-	34.473.392
	Tổng nợ phải trả	**-**	**34.212.481**	**1.117.564.283**	**251.952.679**	**238.070.305**	**352.761.098**	**8.241.661**	**1.389.169**	**2.004.191.676**
	Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**35.051.097**	**21.227.301**	**(406.372.328)**	**313.578.236**	**177.719.222**	**(128.514.228)**	**207.311.011**	**27.428.304**	**247.428.615**
	Lũy kế chênh nhạy cảm với lãi suất	**35.051.097**	**56.278.398**	**(350.093.930)**	**(36.515.694)**	**141.203.528**	**12.689.300**	**220.000.311**	**247.428.615**	

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Vietcombank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Vietcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

		Euro Triệu VND	Đô la Mỹ Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	335.239	2.714.108	324.531	3.373.878
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	26.545	11.060.028	207.880	11.294.453
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	5.259.714	118.055.162	64.143.167	187.458.043
V	Cho vay khách hàng – gộp	1.261.510	128.286.032	910.537	130.458.079
VI	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	3.844.997	-	3.844.997
VII	Tài sản cố định	-	40.176	3.526	43.702
VIII	Tài sản Có khác – gộp	4.858	805.397	65.459	875.714
	Tổng tài sản	**6.887.866**	**264.805.900**	**65.655.100**	**337.348.866**
	Nợ phải trả				
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	1.209.715	23.039.474	26.222.702	50.471.891
II	Tiền gửi của khách hàng	5.108.148	199.711.313	4.890.869	209.710.330
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	428.377	37.797.066	32.879.400	71.104.843
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	45	-	45
V	Các khoản nợ khác	91.187	2.951.805	332.997	3.375.989
	Tổng nợ phải trả	**6.837.427**	**263.499.703**	**64.325.968**	**334.663.098**
	Trạng thái tiền tệ nội bảng	**50.439**	**1.306.197**	**1.329.132**	**2.685.768**

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi Vietcombank không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng để thực hiện nghĩa vụ đó.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần và tài sản cố định được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá, công cụ tài chính phái sinh, tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản mục đó hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ, tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Vietcombank và tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp vào thang kỳ hạn đến 1 tháng, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

		Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Tài sản								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	14.790.170	-	-	-	-	14.790.170
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	37.686.004	-	-	-	-	37.686.004
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	371.713.518	28.834.404	31.988.942	-	-	432.536.864
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	5.523.277	508.218	2.000.291	-	-	8.031.786
VI	Cho vay khách hàng – gộp	13.468.322	21.582.775	142.310.824	383.442.440	517.731.583	225.304.650	251.928.882	1.555.769.476
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	8.399.999	16.000.133	50.037.058	46.649.972	41.591.008	162.678.170
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	2.389.396	2.389.396
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	7.967.792	7.967.792
X	Tài sản Có khác – gộp	-	-	6.174.140	16.292.319	5.367.499	1.789.153	147.522	29.770.633
	Tổng tài sản	**13.468.322**	**21.582.775**	**586.597.932**	**445.077.514**	**607.125.373**	**273.743.775**	**304.024.600**	**2.251.620.291**
	Nợ phải trả								
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	333.737.871	22.389.093	1.640.814	613.763	441.665	358.823.206
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	801.151.473	204.793.356	574.364.686	6.343.568	29.592	1.586.682.675
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	47.261	-	-	-	47.261
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2	-	-	-	-	2
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	715	2.560.000	12.300.000	2.000.000	7.304.425	24.165.140
VI	Các khoản nợ khác	-	-	3.309.190	24.013.616	6.443.824	705.226	1.536	34.473.392
	Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**1.138.199.251**	**253.803.326**	**594.749.324**	**9.662.557**	**7.777.218**	**2.004.191.676**
	Mức chênh thanh khoản ròng	**13.468.322**	**21.582.775**	**(551.601.319)**	**191.274.188**	**12.376.049**	**264.081.218**	**296.247.382**	**247.428.615**

25. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

(b) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(s) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

26. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lãi cho vay chưa thu được	3.091.732	2.627.451
Lãi chứng khoán chưa thu được	149.961	159.088
Phí phải thu chưa thu được	1.815	1.815
	3.243.508	**2.788.354**

27. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	34.964.902	35.945.217
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	40.030.760	38.185.528
Các khoản nợ khác đã xử lý	14.372	13.471
	75.010.034	**74.144.216**

28. Tài sản và chứng từ khác

	30/6/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tài sản khác giữ hộ	542.333.821	469.101.495
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	8.530	8.530
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	86.117.448	65.480.097
	628.459.799	**534.590.122**

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.

29. Các sự kiện xảy ra sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2025 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Vietcombank và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

30. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà La Thị Hồng Minh	Ông Lê Hoàng Tùng
Phó phòng Chính sách Tài chính Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*